

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên công thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:


- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Việt – Tổng giám đốc
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 1/2018 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC. 

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-27

30
C
C
iH
-
4N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		277.789.058.900	287.171.945.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.256.216.990	22.406.612.375
111	1. Tiền		4.256.216.990	22.406.612.375
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.194.829.397	117.077.213.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	132.255.827.371	115.624.855.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	941.562.941	1.195.449.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	997.439.085	256.909.165
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	115.806.143.051	130.532.146.090
141	1. Hàng tồn kho		115.806.143.051	130.532.146.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.531.869.462	17.155.973.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.092.767.918	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.155.391.495	16.897.019.660
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	283.710.049	258.953.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.226.000.178	150.355.578.205
220	II. Tài sản cố định		145.457.386.003	148.281.716.015
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	145.457.386.003	148.281.716.015
222	- Nguyên giá		293.705.276.832	293.120.492.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.247.890.829)	(144.838.776.531)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	154.902.175	168.984.190
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.323.401.637)	(1.309.319.622)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.613.712.000	1.904.878.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.613.712.000	1.904.878.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		425.015.059.078	437.527.523.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.249.448.025	265.773.634.353
310	I. Nợ ngắn hạn		248.405.935.934	262.930.122.262
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	91.313.293.348	143.708.240.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		520.851.872	954.420.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	602.930.395	322.484.522
314	4. Phải trả người lao động		1.613.392.800	7.483.656.503
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.133.559.429	576.774.901
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.455.179.359	16.427.370.709
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	137.789.094.792	93.065.620.460
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		202.880.600	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		774.753.339	391.553.339
330	II. Nợ dài hạn		2.843.512.091	2.843.512.091
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.843.512.091	2.843.512.091
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.765.611.053	171.753.889.474
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	173.765.611.053	171.753.889.474
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.530.817.320	10.530.817.320
415	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.563.773	1.146.563.773
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.093.571.951	38.081.850.372
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>37.681.850.372</i>	<i>37.144.811.863</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>2.411.721.579</i>	<i>937.038.509</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		425.015.059.078	437.527.523.827

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng



Ông Giám đốc

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	519.951.580.693	437.504.161.908
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.428.709.184	1.504.203.387
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		517.522.871.509	435.999.958.521
11	4. Giá vốn hàng bán	20	502.051.428.409	412.333.754.137
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.471.443.100	23.666.204.384
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	288.477.877	194.631.675
22	7. Chi phí tài chính	22	2.490.685.133	2.546.889.254
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.378.029.271	1.941.405.599
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.938.858.982	5.395.104.747
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.474.505.797	8.165.074.555
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.855.871.065	7.753.767.503
31	11. Thu nhập khác	25	158.780.909	470.598.850
32	12. Chi phí khác	26	-	71.992.554
40	13. Lợi nhuận khác		158.780.909	398.606.296
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.014.651.974	8.152.373.799
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	602.930.395	1.774.225.064
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.411.721.579	6.378.148.735
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	210	556

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.014.651.974	8.152.373.799
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.778.062.027	3.660.616.380
03	- Các khoản dự phòng		202.880.600	462.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.307.426)	(13.105.371)
06	- Chi phí lãi vay		2.378.029.271	1.941.405.599
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.331.316.446	14.203.290.407
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.493.511.702)	(46.667.966.275)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.726.003.039)	(39.686.679.961)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.760.422.310)	57.301.409.861
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.092.767.918)	(3.283.352.689)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.460.323.142)	(1.941.405.599)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		322.484.522	(1.318.902.088)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	430.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(80.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.879.227.143)	(21.043.606.344)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.036.950.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		29.390.909	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.916.517	13.105.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(994.642.574)	13.105.371
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		557.139.914.600	410.667.167.615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(512.416.440.268)	(388.553.635.456)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.723.474.332	15.213.532.159

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018 VND	Quý 1 Năm 2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.150.395.385)	(5.816.968.814)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.406.612.375	8.575.697.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.256.216.990</u>	<u>2.758.728.890</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, căn cứ theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP, Công ty phải tính và trả lãi cho Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP liên quan đến việc Công ty đã sử dụng khoản tiền do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã góp vào Công ty từ những năm trước nhưng bị hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí tiền lãi vào chi phí khác trong năm với tổng số tiền 14,7 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý I Năm 2018 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 1 Năm 2018 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 1 Năm 2018 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 1 Năm 2018 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 1 Năm 2018 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 1 Năm 2018. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Quý I Năm 2018 là: Chiết khấu

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng Quý I Năm 2018 tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Quý I Năm 2018 phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Quý I Năm 2018 trước, đến Quý I Năm 2018 sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của Quý I Năm 2018 lập báo cáo (Quý I Năm 2018 trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của Quý I Năm 2018 phát sinh (Quý I Năm

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý I Năm 2018 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý I Năm 2018 không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý I Năm 2018 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	53.705.441	7.974.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.202.511.549	22.398.638.328
	<u>4.256.216.990</u>	<u>22.406.612.375</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	105.206.807.972	66.217.662.1
- Công ty TNHH Thép Trang Trung An	-	761.352.1
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	4.605.325.700	5.343.472.8
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	-	14.989.896.5
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	1.347.863.464	1.655.335.5
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	5.498.839.281	
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	-	7.768.101.4
- CHIP MONG GROUP LTD	11.119.292.051	17.102.527.3
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	3.882.208.661	1.520.168.7
- Các khoản phải thu khách hàng khác	595.490.242	266.338.3
	132.255.827.371	115.624.855.2
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	106.554.671.436	67.872.997.7
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự ph
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	195.603.000	
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP SAO VIỆT	621.000.000	-	-	
- Công ty CP Du Lịch Thanh Niên Xung Phong	-	-	444.150.000	
- DNTN Dịch vụ và Thương mại Minh Đoàn	-	-	293.000.000	
- Cty TNHH DV Du Lịch Hoàn Mỹ	-	-	98.800.000	
- Trả trước cho người bán khác	320.562.941	-	163.896.267	
	941.562.941	-	1.195.449.267	

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự ph
	VND	VND	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập	98.490.101	-	-	
Phải thu về bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	45.991.330	-	44.889.597	
Tạm ứng	792.957.654	-	152.019.568	
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	
	997.439.085	-	256.909.165	

7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.292.124.401	-	49.578.829.915	-
Công cụ, dụng cụ	405.900.500	-	401.814.500	-
Thành phẩm	51.992.149.405	-	67.958.106.301	-
Hàng gửi đi bán	4.115.968.745	-	12.593.395.374	-
	115.806.143.051	-	130.532.146.090	-

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1.271.712.000	1.239.412.000
- Sửa chữa lò nung phôi	-	323.466.000
Mua sắm tài sản cố định		
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
	1.613.712.000	1.904.878.000

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	74.042.471.015	198.102.163.763	17.323.120.620	3.652.737.148	293.120.492.546
Mua trong kỳ	-	939.650.000	-	-	939.650.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.865.714)	-	(354.865.714)
Số dư cuối kỳ	74.042.471.015	199.041.813.763	16.968.254.906	3.652.737.148	293.705.276.832
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.363.577.535	113.751.630.053	11.562.709.739	2.160.859.204	144.838.776.531
- Khấu hao trong năm	831.976.437	2.611.027.428	232.001.994	88.974.153	3.763.980.012
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.865.714)	-	(354.865.714)
Số dư cuối năm	18.195.553.972	116.362.657.481	11.439.846.019	2.249.833.357	148.247.890.829
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56.678.893.480	84.350.533.710	5.760.410.881	1.491.877.944	148.281.716.015
Tại ngày cuối năm	55.846.917.043	82.679.156.282	5.528.408.887	1.402.903.791	145.457.386.003

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường
Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	322.484.522	602.930.395	322.484.522	-	602.930.395
Thuế Thu nhập cá nhân	22.500.220	-	153.847.840	179.898.569	48.550.949	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.294.526	-	1.294.526	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<u>258.953.846</u>	<u>322.484.522</u>	<u>762.072.761</u>	<u>506.383.091</u>	<u>283.710.049</u>	<u>602.930.395</u>

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2018 là 1.323.401.637 VND, trong đó khấu hao trong Quý 1/2018 là 14.082.015 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-CTY TNHH TM DV QC Tân Phụng Hoàng	816,750,000	816,750,000	-	-
- Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	56,121,367,572	56,121,367,572	20,594,439,010	20,594,439,010
- Công ty TNHH Thép TUNG HO Việt Nam	-	-	62,045,206,300	62,045,206,300
- Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	10,800,123,800	10,800,123,800	-	-
- Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	5,471,736,600	5,471,736,600	48,141,324,000	48,141,324,000
- Chi nhánh Công ty CP Phân phối Khí thấp áp dầu khí Việt Nam	5,894,967,487	5,894,967,487	6,190,546,255	6,190,546,255
- Công ty CP Thép Thủ Đức	10,212,664,000	10,212,664,000	2,355,755,600	2,355,755,600
- Phải trả các đối tượng khác	1,995,683,889	1,995,683,889	4,380,969,691	4,380,969,691
	91,313,293,348	91,313,293,348	143,708,240,856	143,708,240,856
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	71,805,768,172	71,805,768,172	72,337,532,870	72,337,532,870

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	82.293.871
Chi phí vận chuyên thép thành phẩm	261.449.539	-
Chi phí lãi chậm trả	-	-
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	535.089.900	494.481.030
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	574.425.766	-
Trích trước chi phí thương hiệu	(237.405.776)	-
	<u>1.133.559.429</u>	<u>576.774.901</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	113.861.238	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	59.975.157
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.997.878	38.964.844
- Tạm ứng	2.366.765	42.767.376
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	381.793.290	381.793.290
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	-	17.383.199
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	-	-
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	-
- Lãi chậm trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.740.276.064	753.334.231
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền lãi do hủy phát hành cổ phiếu (*)	11.735.499.838	14.735.499.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	387.384.286	342.652.774
	<u>14.455.179.359</u>	<u>16.427.370.709</u>

(*) Phải trả tiền lãi do hủy kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ tại Công ty CP Thép Nhà Bè theo Công văn số 723/VNS-TCKT ngày 24/05/2017 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Quý I Năm 2018		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>90.222.108.397</i>	<i>90.222.108.397</i>	<i>557.139.914.600</i>	<i>512.416.440.268</i>	<i>134.945.582.729</i>	<i>134.945.582.729</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	30.364.602.797	30.364.602.797	384.240.329.950	325.710.878.018	88.894.054.729	88.894.054.729
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	59.857.505.600	59.857.505.600	172.899.584.650	186.705.562.250	46.051.528.000	46.051.528.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.843.512.063</i>	<i>-</i>	<i>2.843.512.063</i>	<i>2.843.512.063</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	-	-	2.843.512.063	-	2.843.512.063	2.843.512.063
	90.222.108.397	90.222.108.397	559.983.426.663	512.416.440.268	137.789.094.792	137.789.094.792
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	5.687.024.154	5.687.024.154	-	-	5.687.024.154	5.687.024.154
	5.687.024.154	5.687.024.154	-	-	5.687.024.154	5.687.024.154
Khoản nợ đến hạn trả	-	-	(2.843.512.063)	-	(2.843.512.063)	(2.843.512.063)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.687.024.154	5.687.024.154			2.843.512.091	2.843.512.091

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 28 tháng 03 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 26/03/2018 đến hết ngày 20/03/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 5.8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 88.894.054.729 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/2017/3437683/HĐTD ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 46.051.528.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HĐTD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.380.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô";
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 2017 là 5.687.024.154 VND. nợ dài hạn đến hạn trả là 2.843.512.063 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	7,094,556,539	-	(99,898,530)	11,677,381,093	44,953,553,980	178,625,593,082
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	6,378,148,735	6,378,148,735
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6,900,000,000)	(6,900,000,000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(600,000,000)	(600,000,000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(321,347,517)	(321,347,517)
Số dư cuối kỳ này năm	115,000,000,000	7,094,556,539	-	(99,898,530)	11,677,381,093	43,510,355,198	177,182,394,300
Số dư đầu năm nay	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,320	(99,898,530)	1,146,563,773	38,081,850,372	171,753,889,474
Lãi trong quý 1/2018	-	-	-	-	-	2,411,721,579	2,411,721,579
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Số dư cuối năm nay	115,000,000,000	7,094,556,539	10,530,817,320	(99,898,530)	1,146,563,773	40,093,571,951	173,765,611,053

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 27 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017	100.00	937,038,509
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.69	400,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại năm 2017	57.31	537,038,509

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	79.428.590.000	69,07	79.428.590.000
Các cổ đông khác	30,75	35.361.320.000	30,75	35.361.320.000
Cổ phiếu quỹ	0,18	210.090.000	0,18	210.090.000
	<u>100,00</u>	<u>115.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>115.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 1 Năm 2018 VND	Quý 1 Năm 2017 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	115.000.000.000	115.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	115.000.000.000	115.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.478.991	11.478.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.146.563.861	1.146.563.861
	<u>1.146.563.861</u>	<u>1.146.563.861</u>

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.659,45	1.652,19

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	514.934.422.693	434.464.382.408
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	4.934.658.000	2.964.779.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.500.000	75.000.000
	<u>519.951.580.693</u>	<u>437.504.161.908</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>428.902.716.296</u>	<u>1.162.627.477.238</u>

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.428.709.184	1.504.203.387
	<u>2.428.709.184</u>	<u>1.504.203.387</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	497.107.211.422	409.359.426.988
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	4.928.840.446	2.960.245.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.376.541	14.082.015
	<u>502.051.428.409</u>	<u>412.333.754.137</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.916.517	13.105.371
Lãi bán hàng trả chậm	237.921.758	97.451.241
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.639.602	84.075.063
	<u>288.477.877</u>	<u>194.631.675</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	2.378.029.271	1.941.405.599
Lãi mua hàng trả chậm	105.089.825	500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.566.037	105.483.655
	<u>2.490.685.133</u>	<u>2.546.889.254</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,879,454	38,111,428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,438,693,175	1,950,000,000
Chi phí khác bằng tiền	2,451,286,353	3,406,993,319
	3,938,858,982	5,395,104,747

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737,730,521	575,802,232
Chi phí nhân công	2,597,162,901	3,968,716,936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492,166,194	479,787,525
Thuế, phí, lệ phí	979,411,637	1,033,891,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931,311,558	714,364,326
Chi phí khác bằng tiền	736,722,986	1,392,512,276
	6,474,505,797	8,165,074,555

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29,390,909	-
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	67,628,400	430,000,000
Thu nhập khác	61,761,600	40,598,850
	158,780,909	470,598,850

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính	-	71,992,554
	-	71,992,554

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.014.651.974	8.152.373.799
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3.014.651.974	8.152.373.799
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	602.930.395	1.630.474.760
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Quý I Năm 2018 trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành quý I năm 2018	-	143.750.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	322.484.522	1.175.151.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(322.484.522)	(1.318.902.088)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	602.930.395	1.630.474.760

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.411.721.579	6.378.148.735
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.411.721.579	6.378.148.735
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	11.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210	556

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I Năm 2018	Quý I Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.372.127.587	446.805.832.606
Chi phí nhân công	8.319.444.114	12.325.360.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.763.980.012	3.646.534.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.300.762.733	8.776.579.607
Chi phí khác bằng tiền	3.363.265.339	4.983.306.595
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	489.119.579.785	476.537.613.408

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Quý 1 Năm 2018</u>	<u>Quý 1 Năm 2017</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	557.139.914.600	410.667.167.615
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	512.416.440.268	388.553.635.456
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2018 VND	Quý 1 Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa		428.902.716.296	362.269.607.362
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	426.492.078.646	359.677.155.662
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.407.677.650	1.813.404.300
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM- VNSteel	Cùng Công ty mẹ	-	307.772.400
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.960.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	471.275.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		292.303.166.172	124.075.891.005
- Công ty Liên Doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	10.802.654.005
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	51.263.516.700	10.915.886.300
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	70.919.907.300	37.062.530.450
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	299.076.800	536.338.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	506.080.850
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	18.629.164.400
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	169.820.665.372	45.623.237.000
Doanh thu lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	237.921.758	97.451.241
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	45.031.490	-
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	60.058.335	-
Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):			
	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2018 VND	Quý 1 Năm 2017 VND
Phí sử dụng thương hiệu (bao gồm VAT)			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.740.276.064	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu tiền hàng		106.554.671.436	67.872.997.739
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.347.863.464	1.655.335.549
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	105.206.807.972	66.217.662.190
Phải trả tiền hàng		71.805.768.172	72.337.532.870
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.246.014.260
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	10.212.664.000	2.355.755.600
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	56.121.367.572	20.594.439.010
- Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL (Biên Hòa)	Cùng Công ty mẹ	5.471.736.600	48.141.324.000
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	18.000.000
Phải trả lãi do hủy phát hành cổ phiếu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	11.735.499.838	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.740.276.064	753.334.231

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Việt